



CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI
48 Phạm Xuân Hòa, P. Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2022

Quảng Ngãi, tháng 10/2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,395,915,539,177	1,441,944,036,738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	172,801,579,967	36,209,576,874
1. Tiền	111		172,801,579,967	36,209,576,874
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		482,982,201,905	381,810,274,679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	421,273,439,633	342,758,097,508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	23,880,274,961	9,987,535,948
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,740,000,000	7,355,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	33,434,717,392	27,645,428,153
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7,346,230,081)	(5,935,786,930)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		451,200,377,010	898,995,134,593
1. Hàng tồn kho	141	10	451,200,377,010	898,995,134,593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		288,931,380,295	124,929,050,592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	37,223,194,472	22,171,946,647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		251,529,691,877	102,622,924,432
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	178,493,946	134,179,513
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,009,644,625,517	1,068,365,295,518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,651,604,205	4,051,604,205
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		100,000,000	100,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	1,551,604,205	3,951,604,205
II. Tài sản cố định	220		871,276,222,040	992,245,707,252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13a	848,821,626,951	968,113,335,191
- Nguyên giá	222		2,081,573,127,087	2,085,195,628,071
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,232,751,500,136)	(1,117,082,292,880)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13b	8,516,871,208	9,753,181,612
- Nguyên giá	225		13,187,310,945	13,187,310,945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4,670,439,737)	(3,434,129,333)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	13,937,723,881	14,379,190,449
- Nguyên giá	228		24,136,489,113	24,136,489,113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,198,765,232)	(9,757,298,664)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		88,142,079,592	22,368,897,912
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	88,142,079,592	22,368,897,912
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	19,037,326,619	17,398,069,832
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,530,736,619	16,891,479,832
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506,590,000	506,590,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29,537,393,061	32,301,016,317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	20,969,393,061	20,520,016,317
2. Lợi thế thương mại	269	17	8,568,000,000	11,781,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,405,560,164,694	2,510,309,332,256

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			1,463,851,089,624	1,695,181,261,665
I. Nợ ngắn hạn	310			1,336,115,891,576	1,557,990,022,171
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18		88,363,545,868	42,133,325,036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19		16,485,474,261	4,503,508,729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20		133,170,178,221	34,358,845,324
4. Phải trả người lao động	314			26,867,985,636	33,316,981,162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21		18,881,640,703	25,213,822,508
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			42,095,455	100,227,270
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22		3,694,562,882	3,368,912,508
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a		1,037,784,841,795	1,406,869,705,321
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			10,825,566,755	8,124,694,313
II. Nợ dài hạn	330			127,735,198,048	137,191,239,494
1. Phải trả dài hạn khác	337			2,571,239,521	2,571,239,521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b		125,163,958,527	134,619,999,973
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			941,709,075,070	815,128,070,591
I. Vốn chủ sở hữu	410	24		941,709,075,070	815,128,070,591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			225,539,970,000	200,077,840,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			225,539,970,000	200,077,840,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			107,609,873,380	93,084,150,620
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			400,000,000	400,000,000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			(60,849,736,957)	(21,604,784,480)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418			242,119,448,546	224,832,843,289
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421			334,989,043,178	238,295,977,696
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			109,996,156,704	73,535,406,475
- LNST chưa phối kỳ này	421b			224,992,886,474	164,760,571,221
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			91,900,476,923	80,042,043,466
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			2,405,560,164,694	2,510,309,332,256

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ngãi, ngày 25/10/2022

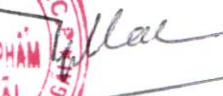
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Tàu



Phạm Quốc Tàu

Trần Ngọc Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế đến 30/09/2022	Lũy kế đến 30/09/2021
1. Doanh thu bán hàng và c. cấp dịch vụ	01		1,441,450,467,986	964,997,240,408	4,880,053,791,005	3,933,862,117,954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					314,800,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	1,441,450,467,986	964,997,240,408	4,880,053,791,005	3,933,547,317,954
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1,257,886,354,501	884,141,560,813	4,190,537,231,148	3,581,818,066,541
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c. cấp dịch vụ	20		183,564,113,485	80,855,679,595	689,516,559,857	351,729,251,413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	10,690,036,024	2,495,699,373	39,829,491,007	16,064,117,791
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	15,715,648,040	12,780,848,272	71,037,925,793	55,408,037,710
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14,970,324,636</i>	<i>11,923,515,375</i>	<i>67,018,596,945</i>	<i>52,727,273,345</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		1,443,745,928	337,725,016	1,639,256,787	(716,133,363)
9. Chi phí bán hàng	25		76,758,168,047	39,945,560,098	369,950,581,001	192,460,819,988
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,126,676,741	3,991,984,636	39,308,222,782	13,383,864,830
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87,097,402,609	26,970,710,978	250,688,578,075	105,824,513,313
12. Thu nhập khác	31	29	243,015,601	431,999,653	803,234,973	629,116,386
13. Chi phí khác	32	30	44,690,663	278,170,760	357,265,389	458,505,801
14. Lợi nhuận khác	40		198,324,938	153,828,893	445,969,584	170,610,585
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		87,295,727,547	27,124,539,871	251,134,547,659	105,995,123,898
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		87,295,727,547	27,124,539,871	251,134,547,659	105,995,123,898
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		78,635,381,308	26,835,123,539	224,992,886,474	95,212,738,347
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8,660,346,239	289,416,332	26,141,661,185	10,782,385,551
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,487	1,341	9,976	4,759
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3,487	1,341	9,976	4,759

Quảng Ngãi, ngày 25/10/2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Phạm Quốc Tàu

Phạm Quốc Tàu

Trần Ngọc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	251,134,547,659	105,995,123,898
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	129,790,110,636	99,448,202,796
- Các khoản dự phòng	03	2,038,011,465	42,680,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2,240,784,046)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,892,930,431)	(2,659,697,609)
- Chi phí lãi vay	06	67,018,596,945	52,727,273,345
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	442,847,552,228	255,553,582,430
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(186,471,209,171)	385,186,879,069
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	447,794,757,583	39,735,426,394
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	88,385,103,290	(71,443,620,344)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15,500,624,569)	(23,605,106,557)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(68,892,037,420)	(52,793,906,448)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(334,941,622)	(12,729,199)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	663,472,000	706,105,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9,527,512,221)	(6,671,170,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	698,964,560,098	526,655,460,345
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(106,684,351,018)	(107,047,348,111)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		278,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,690,000,000)	(2,055,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	5,205,000,000	1,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,000,000,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,253,673,644	3,217,607,109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(107,915,677,374)	(124,306,104,639)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	19,982,462,760	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,875,801,138,122	3,410,951,937,579
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,252,759,671,600)	(3,680,144,348,655)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,582,371,494)	(1,675,447,848)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(93,711,574,108)	(111,187,253,778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(452,270,016,320)	(382,055,112,702)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	138,778,866,404	20,294,243,004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35,889,329,701	56,043,888,964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	26,572	-
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62	(1,866,642,710)	(101,804,499)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	172,801,579,967	76,236,327,469

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ngãi, ngày 25/10/2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Tàu



Phạm Quốc Tàu



Trần Ngọc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/08/2022.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 225,539,970,000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/09/2022 của Công ty là 225,539,970,000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý, và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.
- Sản xuất điện năng lượng mặt trời.
- Mua, bán điện.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 30/09/2022, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, có 05 công ty con và 01 Công ty liên doanh, liên kết:

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐăkR'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	100%

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
Công ty cổ phần Tinh bột sản Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất	51%

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự

phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	14,822,893,988	18,807,406,453
Tiền gửi ngân hàng	157,978,685,979	17,402,170,421
Cộng	172,801,579,967	36,209,576,874

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
China Sdic International Trade Co., Ltd	3,738,657,600	76,800,274,206
Juxiang (XiaMen) Starch Co.,Ltd	3,584,521,000	3,584,521,000
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	-	8,265,604,864
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	27,529,829,000	27,529,829,000
China Sinopharm Healthcare Industry Company	-	13,019,082,192
Fangchenggang City Best Way Trading Co.,Ltd	38,812,756,640	
CHUNGMAN TRADING CO., LTD	29,168,528,886	
GUANGXI XIN HAI AN BAO GUAN YOU XIAN GONG SI	16,602,047,500	
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD	15,464,605,523	
WHG TRADING LIMITED	34,706,332,737	
Các đối tượng khác	251,666,160,747	213,558,786,246
Cộng	421,273,439,633	342,758,097,508

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Wangkoy Furniture & Wood Processing Co., LTD	2,298,008,343	1,594,433,200
Công ty TNHH Vĩnh Phú	5,211,888,116	
Các đối tượng khác	16,370,378,502	8,393,102,748
Cộng	23,880,274,961	9,987,535,948

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Tạm ứng	13,137,381,675	9,904,040,986
Bảo hiểm xã hội	-	29,705,283
Thuế TNCN phải thu	1,292,320,246	581,060,545
Ông Ngô Thuận Hiếu	1,842,400,000	1,842,400,000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1,180,000,000	1,180,000,000
Phải thu của người lao động	-	205,129,015
Ký cược, ký quỹ	264,940,200	267,944,582
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professional Cooperativ	-	3,153,024,778
Các đối tượng khác	15,717,675,271	10,482,122,964
Cộng	33,434,717,392	27,645,428,153

b. Dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Ký quỹ ký cược dài hạn	1,450,604,205	3,951,604,205
Phải thu khác	101,000,000	
Cộng	1,551,604,205	3,951,604,205

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2022	01/01/2022
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	7,346,230,081	5,935,786,930
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm		
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm		
Cộng	7,346,230,081	5,935,786,930

10. Hàng tồn kho

	30/09/2022	01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu	101,982,823,858	76,145,420,535
Công cụ, dụng cụ	10,083,125,216	8,758,751,214
Chi phí SX, KD dở dang	28,747,486,595	48,339,648,926
Thành phẩm	309,158,080,380	765,052,664,892
Hàng hóa	1,228,860,961	698,649,026
Cộng	451,200,377,010	898,995,134,593

11. Chi phí trả trước**11a. Ngắn hạn**

	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	27,404,211,596	13,905,148,836
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	7,229,981,110	1,999,912,318
Chi phí khác	2,589,001,766	6,266,885,493
Cộng	37,223,194,472	22,171,946,647

11b. Dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5,645,109,146	6,396,182,025
Chi phí đền bù, bồi thường đất	4,229,208,487	4,326,260,923
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	3,157,564,989	3,206,519,485
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	534,069,906	838,506,450
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	535,137,381	875,979,007
Chi phí khác	6,868,303,152	4,876,568,427
Cộng	20,969,393,061	20,520,016,317

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/09/2022	01/01/2022
Thuế TNDN	23,265,837	23,334,763
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	110,844,750
Thuế thu nhập cá nhân	155,159,183	
Các khoản phí, lệ phí	68,926	
Cộng	178,493,946	134,179,513

13a. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	574,939,485,789	1,398,710,374,009	95,103,559,317	15,164,437,041	1,277,771,915	2,085,195,628,071
Tăng trong kỳ	2,645,704,889	14,405,985,546	3,797,289,283	1,553,394,604	-	22,402,374,322
<i>Mua sắm trong kỳ</i>		<i>14,405,985,546</i>	<i>3,797,289,283</i>	<i>1,553,394,604</i>	-	<i>19,756,669,433</i>
<i>XDCB hoàn thành</i>	<i>2,645,704,889</i>	-	-	-	-	<i>2,645,704,889</i>
Giảm trong kỳ	-	1,700,000,000	-	-	-	1,700,000,000
A/h do c.đổi BCTC	(9,701,787,023)	(11,590,130,648)	(2,854,888,260)	(178,069,375)	-	(24,324,875,306)
Số cuối kỳ	567,883,403,655	1,399,826,228,907	96,045,960,340	16,539,762,270	1,277,771,915	2,081,573,127,087
Khấu hao						
Số đầu năm	309,441,935,422	739,298,133,609	60,028,117,069	7,705,995,118	608,111,662	1,117,082,292,880
Tăng trong kỳ	24,969,786,502	91,073,390,907	6,513,335,959	2,183,098,807	159,721,489	124,899,333,664
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>24,969,786,502</i>	<i>91,073,390,907</i>	<i>6,513,335,959</i>	<i>2,183,098,807</i>	<i>159,721,489</i>	<i>124,899,333,664</i>
Giảm trong kỳ	-	538,333,333	-	-	-	538,333,333
A/h do c.đổi BCTC	(3,417,656,812)	(3,721,982,934)	(1,388,526,928)	(163,626,401)	-	(8,691,793,075)
Số cuối kỳ	330,994,065,112	826,111,208,249	65,152,926,100	9,725,467,524	767,833,151	1,232,751,500,136
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	265,497,550,367	659,412,240,400	35,075,442,248	7,458,441,923	669,660,253	968,113,335,191
Số cuối kỳ	236,889,338,543	573,715,020,658	30,893,034,240	6,814,294,746	509,938,764	848,821,626,951

13b. TSCĐ thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		13,187,310,945		13,187,310,945
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Mua sắm trong kỳ</i>				
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ		13,187,310,945	-	13,187,310,945
Khấu hao				
Số đầu năm		3,434,129,333		3,434,129,333
Tăng trong kỳ	-	1,236,310,404	-	1,236,310,404
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		<i>1,236,310,404</i>		<i>1,236,310,404</i>
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	-	4,670,439,737	-	4,670,439,737
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	9,753,181,612	-	9,753,181,612
Số cuối kỳ	-	8,516,871,208	-	8,516,871,208

14. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20,967,929,213	1,168,559,900	2,000,000,000	24,136,489,113
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm trong kỳ				
- <i>Tăng từ hợp nhất</i>				
Tăng khác				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20,967,929,213	1,168,559,900	2,000,000,000	24,136,489,113
Khấu hao				
Số đầu năm	6,588,738,764	1,168,559,900	2,000,000,000	9,757,298,664
Tăng trong kỳ	441,466,568	-	-	441,466,568
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>441,466,568</i>			<i>441,466,568</i>
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7,030,205,332	1,168,559,900	2,000,000,000	10,198,765,232
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14,379,190,449	-	-	14,379,190,449
Số cuối kỳ	13,937,723,881	-	-	13,937,723,881

15. Chi phí XDCB dở dang

	30/09/2022	01/01/2022
Công trình nâng cấp kho biển tính NM Đăk Song	6,523,020,475	6,486,520,475
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1,143,069,542	1,143,069,542
Hệ thống bột biển tính dạng hạt	1,074,009,902	1,051,859,902
Mua sắm tài sản cố định	10,674,454,642	1,053,819,210
Công trình nâng công suất Nhà máy tại Sê Pôn	48,960,143,290	7,006,741,368
Phần mềm quản lý SAP B1	5,270,998,769	
Các dự án khác	14,496,382,972	5,626,887,415
Cộng	88,142,079,592	22,368,897,912

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	18,530,736,619	16,891,479,832
Đầu tư vào đơn vị khác		
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	501,290,000	501,290,000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5,300,000	5,300,000
Cộng	19,037,326,619	17,398,069,832

17. Lợi thế thương mại

	30/09/2022	01/01/2022
Số đầu năm	11,781,000,000	14,945,160,478
Đã phân bổ trong năm	3,213,000,000	3,164,160,478
Số dư cuối năm	8,568,000,000	11,781,000,000

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	42,552,913,220	3,359,692,600
Các đối tượng khác	45,810,632,648	38,773,632,436
Cộng	88,363,545,868	42,133,325,036

19. Người mua trả trước ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Dongxing Juxiang Import and Export trading Co.,Ltd	-	1,777,285,996
Dongxing City Xingda Border Residents Mutual Aid Group	-	1,481,000,000
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	-	765,344,000
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	8,155,776,000	
Công ty TNHH XNK Vĩnh Thuận	1,364,880,000	
Dongxing Nanzhong Internationnal trade Co., Ltd	2,532,387,655	
CS CORP., LTD	1,179,235,056	
Các đối tượng khác	3,253,195,550	479,878,733
Cộng	16,485,474,261	4,503,508,729

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2022	01/01/2022
Thuế GTGT	132,912,866,601	33,835,736,967
Thuế TNDN	-	334,941,622
Thuế thu nhập cá nhân	-	56,530,627
Thuế tài nguyên	93,491,519	131,636,108
Tiền thuê đất	163,820,101	
Cộng	133,170,178,221	34,358,845,324

21. Chi phí phải trả

	30/09/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay	-	1,438,529,856
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	5,312,842,979	6,749,975,709
Trích trước chi phí vận chuyển bột	6,920,669,044	16,099,900,071
Chi phí đầu tư Vùng nguyên liệu	633,585,954	378,249,227
Chi phí khác	6,014,542,726	547,167,645
Cộng	18,881,640,703	25,213,822,508

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	287,627,719	262,797,993
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	-	106,183,211
Quỹ Công đoàn	877,424,195	915,434,646
Cổ tức phải trả	40,283,133	26,616,908
Phải trả khác	2,489,227,835	2,057,879,750
Cộng	3,694,562,882	3,368,912,508

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Vay ngắn hạn	1,019,177,338,877	1,368,763,842,838
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	167,516,627,730	333,104,360,839
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	522,214,888,718	630,418,938,402
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	329,445,822,429	405,240,543,597
Nợ dài hạn đến hạn trả	18,607,502,918	38,105,862,483
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	2,172,250,000	2,300,000,000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	10,337,500,000	20,675,000,000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	4,600,000,000	13,040,779,517
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	1,497,752,918	2,090,082,966
Cộng	1,037,784,841,795	1,406,869,705,321

b. Dài hạn

	172,801,579,967	36,209,576,874
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	16,675,750,000	42,693,750,000
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	37,525,000,000	18,523,000,000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	28,350,000,000	29,800,000,000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	2,513,208,527	3,503,249,973
- Nguyễn Bảo Ân	20,000,000,000	20,100,000,000
- Lê Tự Kiện	20,100,000,000	20,000,000,000
Cộng	125,163,958,527	134,619,999,973

24. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	181,891,460,000	93,084,150,620	400,000,000	(5,129,600,120)	207,875,093,160	220,959,915,241
Tăng trong năm nay	18,186,380,000				16,957,750,129	164,760,571,221
Phân phối LN trong năm						138,931,508,882
ĐC do tăng tỷ lệ sở hữu tại Cty con						-8,492,999,884
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC				(16,475,184,360)		
Số dư tại 31/12/2021	200,077,840,000	93,084,150,620	400,000,000	(21,604,784,480)	224,832,843,289	238,295,977,696
Số dư tại 01/01/2022	200,077,840,000	93,084,150,620	400,000,000	(21,604,784,480)	224,832,843,289	238,295,977,696
Tăng trong năm nay	25,462,130,000	14,525,722,760			17,286,605,257	224,992,886,474
Phân phối trong năm nay						128,299,820,992
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC				(39,244,952,477)		
Số dư tại 30/09/2022	225,539,970,000	107,609,873,380	400,000,000	(60,849,736,957)	242,119,448,546	334,989,043,178

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	3,266,225,012,697	2,782,485,689,173
Doanh thu bán hàng hóa	1,613,561,872,130	1,151,292,112,419
Doanh thu cung cấp dịch vụ	266,906,178	84,316,362
Cộng	4,880,053,791,005	3,933,862,117,954

26. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Giá vốn thành phẩm đã bán	2,652,553,641,594	2,470,020,652,234
Giá vốn bán hàng hóa	1,537,983,589,554	1,111,797,414,307
Cộng	4,190,537,231,148	3,581,818,066,541

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	198,546,220	166,061,561
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,055,127,424	3,030,062,413
Lãi chênh lệch tỷ giá	36,575,817,363	12,867,993,817
Cộng	39,829,491,007	16,064,117,791

28. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	67,018,596,945	52,727,273,345
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,019,328,848	2,680,764,365
Cộng	71,037,925,793	55,408,037,710

29. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	278,636,363
Hỗ trợ bán hàng	111,148,123	192,650,766
Thu nhập từ bán phế liệu	510,245,101	152,030,909
Các khoản khác	181,841,749	5,798,348
Cộng	803,234,973	629,116,386

30. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		120,412,500
Các khoản truy thu và tiền phạt	305,050,565	51,041,714
Chi phí khác	52,214,824	287,051,587
Cộng	357,265,389	458,505,801

Quảng Ngãi, ngày 25/10/2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Tàu



Phạm Quốc Tàu



Trần Ngọc Hải